

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE LỬA DĨ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

LƯU CPA VIETNAM

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 02 tháng 02 năm 2013



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Trình

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 20

0150
CHI
NG TY
KIỂM
TOÁN
(TP.
3-77



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xe lửa Dĩ An trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Xe lửa Dĩ An (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty được thành lập theo Quyết định số 1025QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/5/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4606000002 (số cũ 100208) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09/8/1993. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 3700146539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 07 tháng 7 năm 2011.

Trụ sở chính: Số 8 Lý Thường Kiệt, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên Ông Phạm Hồng Phi Chủ tịch

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc Ông Phạm Hồng Phi Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thố Phó Giám đốc
Ông Phạm Đức Vinh Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

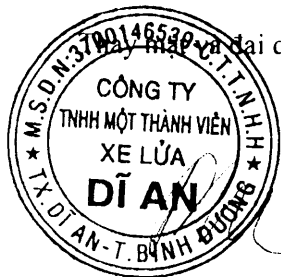
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Hồng Phi

Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Số: 270/2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty TNHH Một thành viên Xe lửa Dĩ An

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Xe lửa Dĩ An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Công ty TNHH Một thành viên Xe lửa Dĩ An (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 4 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1806/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.308.398.157	74.277.287.691
(100) = 110+120+130+140+150				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	37.049.590.044	18.907.105.355
1. Tiền	111		12.049.590.044	3.857.105.355
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	15.050.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.965.726.459	24.208.120.779
1. Phải thu khách hàng	131		18.679.166.219	24.200.042.007
2. Trả trước cho người bán	132		286.560.240	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	8.078.772
IV- Hàng tồn kho	140		12.232.372.095	31.049.566.327
1. Hàng tồn kho	141	5.2	12.232.372.095	31.049.566.327
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		60.709.559	112.495.230
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	60.709.559	112.495.230
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.720.740.676	3.554.042.346
(200 = 210+220+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		94.407.000	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		94.407.000	-
II Tài sản cố định	220		3.951.412.843	3.217.142.346
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	3.951.412.843	3.217.142.346
- Nguyên giá	222		43.547.588.615	42.314.547.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.596.175.772)	(39.097.405.454)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		674.920.833	336.900.000
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.5	674.920.833	336.900.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		73.029.138.833	77.831.330.037
(270 = 100+200)				

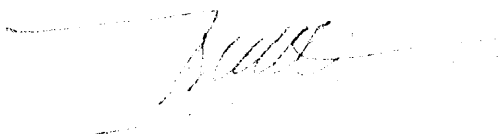


10/12/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		54.592.348.648	62.813.393.723
I- Nợ ngắn hạn	310		48.888.458.642	62.492.435.973
2. Phải trả người bán	312		20.776.202.930	38.788.775.158
3. Người mua trả tiền trước	313		978.755.000	131.054.950
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.6	845.923.235	2.434.287.807
5. Phải trả người lao động	315		5.151.124.149	3.806.162.953
6. Chi phí phải trả	316	5.7	6.112.685.263	2.839.003.060
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319	5.8	13.079.572.039	12.719.435.347
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.944.196.026	1.773.716.698
II- Nợ dài hạn	330		5.703.890.006	320.957.750
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.9	5.703.890.006	273.710.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	47.247.750
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		18.436.790.185	15.017.936.314
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.10	18.436.790.185	15.017.936.314
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8.880.858.599	8.489.069.602
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.506.233.500	20.702.592.591
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		167.830.643	167.830.643
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		337.486	337.486
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(11.118.470.043)	(14.341.894.008)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		73.029.138.833	77.831.330.037

Kế toán trưởng



Trần Văn Mạnh

Bổ sung ngày 20 tháng 3 năm 2013



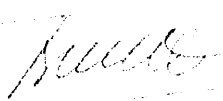
Giám đốc

Phạm Hồng Phi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

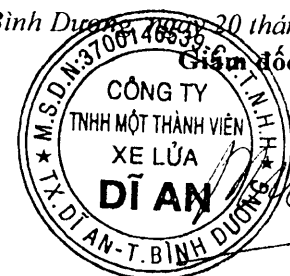
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ hoạt động từ ngày 07/07/2011 đến ngày 31/12/2011	
			Năm 2012 VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.11	77.129.947.538	77.530.933.260
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		77.129.947.538	77.530.933.260
4. Giá vốn hàng bán	11	5.12	70.345.880.997	70.303.667.862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		6.784.066.541	7.227.265.398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.13	1.799.054.611	216.314.372
7. Chi phí tài chính	22	5.14	-	112.257.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	112.257.000
8. Chi phí bán hàng	24	5.15	3.452.630.203	2.894.808.060
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.16	1.907.066.984	1.513.331.735
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3.223.423.965	2.923.182.975
11. Thu nhập khác	31	5.17	759.174.023	93.884.050
12. Chi phí khác	32	5.17	759.174.023	253.045.141
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	(159.161.091)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3.223.423.965	2.764.021.884
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.18	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.223.423.965	2.764.021.884

Kế toán trưởng



Trần Văn Mạnh

Bình Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2013

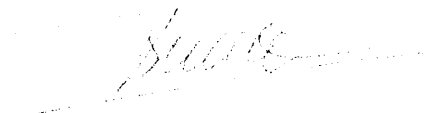


Phạm Hồng Phi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ hoạt động từ ngày 07/07/2011 đến ngày 31/12/2011	
		Năm 2012 VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.223.423.965	2.764.021.884
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	498.770.318	244.131.358
- Các khoản dự phòng	03	-	47.247.750
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.799.054.611)	(216.314.372)
- Chi phí lãi vay	06	-	112.257.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.923.139.672	2.951.343.620
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5.199.772.991	(22.450.932.236)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.817.194.232	(149.210.849)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(8.344.276.653)	37.683.952.567
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		184.918.847
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(112.257.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	133.231.578	56.608.330
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(348.020.833)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	17.381.040.987	18.164.423.279
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.037.610.909)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	1.799.054.611	216.314.372
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	761.443.702	216.314.372
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.240.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(3.240.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	18.142.484.689	15.140.737.651
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.907.105.355	3.766.367.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	37.049.590.044	18.907.105.355

Kế toán trưởng



Trần Văn Mạnh

Bình Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2013



Phạm Hồng Phi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Xe lửa Dĩ An (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty được thành lập theo Quyết định số 1025QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/5/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4606000002 (số cũ 100208) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09/8/1993. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH Một thành viên số 3700146539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 07 tháng 7 năm 2011.

Trụ sở chính: Số 8 Lý Thường Kiệt, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Thiết kế, sản xuất, sửa chữa đầu máy xe lửa toa xe; Thiết kế, sản xuất chi tiết và phụ tùng cho đầu máy xe lửa, toa xe; Mua bán: đầu máy xe lửa, toa xe, chi tiết và phụ tùng đầu máy xe lửa, toa xe; Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ, rơ móc; Mua bán: xe có động cơ, rơ móc; chi tiết, phụ tùng cho xe có động cơ, rơ móc; Đại lý xăng, dầu, mỡ bôi trơn; Nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật; Cho thuê kho, bãi, nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị; Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ; Dịch vụ ăn uống; Hoạt động thể thao, giải trí; Đại lý vé máy bay, vé tàu hỏa, vé tàu thủy; Kinh doanh lữ hành nội địa; Kinh doanh Bất động sản; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng, vật liệu hóa chất; Kinh doanh vật liệu, vật tư ngành xây dựng; Nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng phục vụ sản xuất, kinh doanh của Công ty. Xuất khẩu trực tiếp sản phẩm phụ tùng của Công ty; Gia công cơ khí, sản xuất, mua bán cầu kiện bằng kim loại cho lĩnh vực công nghiệp và dân dụng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong năm của Công ty là trong lĩnh vực sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí và cho thuê mặt bằng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 201"). Thông tư 179 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các giao dịch và số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ về cơ bản giống như hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10).

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Công ty không có đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE LỬA DĨ AN
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	8.846.499	345.706.948
Tiền gửi ngân hàng	12.040.743.545	3.511.398.407
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	15.050.000.000
Tổng	37.049.590.044	18.907.105.355

Khoản tương đương tiền trình bày khoản ký quỹ tại ngân hàng thời hạn dưới 3 tháng.

5.2 Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.659.007.621	5.398.741.541
Công cụ, dụng cụ	113.199.560	96.982.603
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.460.164.914	25.553.842.183
Tổng	12.232.372.095	31.049.566.327

5.3 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	60.709.559	112.495.230
Tổng	60.709.559	112.495.230

5.4 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2012	18.415.009.221	15.907.572.903	4.418.586.418	762.612.437	2.810.766.821	42.314.547.800
Tăng trong năm	-	985.801.818	195.429.906	51.809.091	-	1.233.040.815
Mua trong năm	-	985.801.818	-	51.809.091	-	1.037.610.909
Tăng khác	-	-	195.429.906	-	-	195.429.906
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	<u>18.415.009.221</u>	<u>16.893.374.721</u>	<u>4.614.016.324</u>	<u>814.421.528</u>	<u>2.810.766.821</u>	<u>43.547.588.615</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2012	17.006.142.686	15.698.588.383	4.459.129.388	804.697.398	1.128.847.599	39.097.405.454
Tăng trong năm	178.058.724	252.936.474	60.283.722	7.491.398	-	498.770.318
Khấu hao trong năm	178.058.724	252.936.474	60.283.722	7.491.398	-	498.770.318
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	<u>17.184.201.410</u>	<u>15.951.524.857</u>	<u>4.519.413.110</u>	<u>812.188.796</u>	<u>1.128.847.599</u>	<u>39.596.175.772</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2012	<u>1.408.866.535</u>	<u>208.984.520</u>	<u>(40.542.970)</u>	<u>(42.084.961)</u>	<u>1.681.919.222</u>	<u>3.217.142.346</u>
Tại 31/12/2012	<u>1.230.807.811</u>	<u>941.849.864</u>	<u>94.603.214</u>	<u>2.232.732</u>	<u>1.681.919.222</u>	<u>3.951.412.843</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2012 là 36.078.187.759 đồng (tại ngày 31/12/2011 là: 35.055.663.212 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.5 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kỹ quỹ, ký cược dài hạn	674.920.833	336.900.000
Tổng	674.920.833	336.900.000

5.6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	758.857.501	2.418.674.204
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500.251	1.500.251
Thuế thu nhập cá nhân	85.565.483	14.113.352
Tổng	845.923.235	2.434.287.807

5.7 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả trình bày khoản dự phòng bảo hành sản phẩm dựa trên doanh thu đã thực hiện trong năm.

5.8 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm thất nghiệp	119.217.360	207.457.329
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	12.941.807.393	9.441.807.393
Phải trả khác	18.547.286	3.070.170.625
Tổng	13.079.572.039	12.719.435.347

5.9 Phải trả dài hạn khác

Đây là các khoản khách hàng đặt cọc, ký quỹ để thuê phòng, thuê sân tennis, thuê mặt bằng của Công ty.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE LỬA ĐIỆN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09-DN

5.10 Vốn chủ sở hữu

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 07/07/2011						
Tăng trong kỳ	8.489.069.602	20.734.672.591	167.830.643	337.486	(14.341.894.008)	15.050.016.314
Tăng vốn	32.080.000	-	-	-	-	32.080.000
Lãi sau thuế	-	-	-	-	2.764.021.884	2.764.021.884
Tăng khác	8.456.989.602	20.734.672.591	167.830.643	337.486	(17.105.915.892)	12.253.914.430
Giảm trong kỳ	-	32.080.000	-	-	-	32.080.000
Giảm do tăng vốn	-	32.080.000	-	-	-	32.080.000
Số dư tại 31/12/2011	8.489.069.602	20.702.592.591	167.830.643	337.486	(14.341.894.008)	15.017.936.314
Số dư tại 01/01/2012	8.489.069.602	20.702.592.591	167.830.643	337.486	(14.341.894.008)	15.017.936.314
Tăng trong năm	391.788.997	-	-	-	3.223.423.965	3.615.212.962
Tăng vốn	391.788.997	-	-	-	-	391.788.997
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.223.423.965	3.223.423.965
Giảm trong năm	-	196.359.091	-	-	-	196.359.091
Giảm do tăng vốn	-	196.359.091	-	-	-	196.359.091
Số dư tại 31/12/2012	8.880.858.599	20.506.233.500	167.830.643	337.486	(11.118.470.043)	18.436.790.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.11 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 07/07/2011 đến ngày 31/12/2011 VND
Doanh thu bán hàng	77.129.947.538	77.530.933.260
Tổng	77.129.947.538	77.530.933.260

5.12 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 07/07/2011 đến ngày 31/12/2011 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	70.345.880.997	70.303.667.862
Tổng	70.345.880.997	70.303.667.862

5.13 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 07/07/2011 đến ngày 31/12/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.799.054.611	216.314.372
Tổng	1.799.054.611	216.314.372

5.14 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 07/07/2011 đến ngày 31/12/2011 VND
Lãi tiền vay	-	112.257.000
Tổng	-	112.257.000

5.15 Chi phí bán hàng

	Năm 2012 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 07/07/2011 đến ngày 31/12/2011 VND
Chi phí bảo hành sản phẩm	3.273.682.203	2.839.003.060
Chi phí bằng tiền khác	178.948.000	55.805.000
Tổng	3.452.630.203	2.894.808.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2012 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 07/07/2011 đến ngày 31/12/2011
		VND
Chi phí nhân viên quản lý	123.127.029	98.190.633
Chi phí đồ dùng văn phòng	252.124.854	124.508.744
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	812.208
Thuế, phí và lệ phí	620.943.693	740.559.222
Chi phí bằng tiền khác	910.871.408	549.260.928
Tổng	1.907.066.984	1.513.331.735

5.17 Thu nhập/ Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 07/07/2011 đến ngày 31/12/2011
		VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	759.174.023	93.884.050
Tổng	759.174.023	93.884.050
Chi phí khác		
Chi phí khác	759.174.023	253.045.141
Tổng	759.174.023	253.045.141
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	-	(159.161.091)

5.18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 07/07/2011 đến ngày 31/12/2011
		VND
Lợi nhuận kế toán	3.223.423.965	2.764.021.884
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	3.223.423.965	2.764.021.884
- Chuyển lỗ	3.223.423.965	2.764.021.884
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Năm 2012 VND
<u>Mua hàng</u>	
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	20.000.000.000
XN Vận dụng Toa xe hàng Hà Nội	669.199.347
Xí nghiệp sửa chữa toa xe Hà Nội	373.367.262
Công ty cổ phần vật tư đường sắt Sài Gòn	1.189.500.000
Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn	165.861.000
Chi nhánh cty CP XNK VITB ĐS Lạng Sơn	336.655.000
Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng	247.034.920
XN Cao su Đường sắt	179.310.384
XN Toa xe Sài Gòn	3.416.880.909
CTy CP XNK vật tư thiết bị Đường sắt	110.209.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận Tải Hàng Hóa Đường Sắt	876.500.636
XN Toa xe Vinh	365.847.852
Tổng	<u><u>27.930.366.310</u></u>
<u>Bán hàng</u>	
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	17.384.761.118
Công ty Vận tải Hàng hóa Đường sắt	51.061.706.935
Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội	5.921.718.344
Ga Sài Gòn	150.084.000
Công Ty TNHH MTV Thông Tin Tín Hiệu Đường Sắt Sài Gòn	193.545.000
XN Vận dụng Toa xe hàng Hà Nội	440.667.700
XN Sửa chữa toa xe Hà Nội	795.483.700
Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng	207.185.000
XN toa xe Sài Gòn	3.160.692.700
Nhà máy xe lửa Gia Lâm	66.242.000
Tổng	<u><u>79.382.086.497</u></u>



101
102
103
104
105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên có liên quan

Bên liên quan	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	4.757.820.169	6.054.950
Công ty Vận tải Hàng hóa Đường sắt	12.593.126.748	22.156.003.731
Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội	328.130.000	-
Ga Sài Gòn	-	51.605.000
XN Vận dụng Toa xe hàng Hà Nội	92.197.600	126.302.000
XN Sửa chữa toa xe Hà Nội	61.038.903	69.199.265
Xí nghiệp toa xe Đà Nẵng	207.185.000	-
XN toa xe Sài Gòn	-	1.195.338.300
Nhà máy xe lửa Gia Lâm	47.960.000	170.350.400
Tổng	18.087.458.420	23.774.853.646
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<u>Phải trả nhà cung cấp</u>		
Công ty Cổ phần Vật tư Đường sắt Sài Gòn	17.977.338.530	38.360.600.000
Xí nghiệp Toa xe Vinh	-	59.517.885
Xí nghiệp Cao su đường sắt	90.828.100	-
Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	984.288.609	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	12.941.807.393	9.441.807.393
Tổng	31.994.262.632	47.861.925.278

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế, nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Giá trị còn lại 31/12/2012 VND	Giá trị còn lại 01/01/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.049.590.044	18.907.105.355
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.773.573.219	24.208.120.779
Tổng cộng	55.823.163.263	43.115.226.134
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng, phải trả khác	39.559.664.975	51.781.920.505
Chi phí phải trả	6.112.685.263	2.839.003.060
Tổng cộng	45.672.350.238	54.620.923.565

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2012			
Tiền và tương đương tiền	37.049.590.044	-	37.049.590.044
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.679.166.219	94.407.000	18.773.573.219
Tổng			55.823.163.263
01/01/2012			
Tiền và tương đương tiền	18.907.105.355	-	18.907.105.355
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.208.120.779	-	24.208.120.779
Tổng			43.115.226.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp)

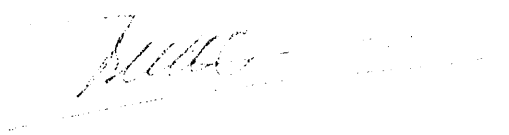
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2012			
Phải trả khách hàng, phải trả khác	33.855.774.969	5.703.890.006	39.559.664.975
Chi phí phải trả	6.112.685.263	-	6.112.685.263
Tổng			45.672.350.238
01/01/2012			
Phải trả khách hàng, phải trả khác	51.508.210.505	273.710.000	51.781.920.505
Chi phí phải trả	2.839.003.060	-	2.839.003.060
Tổng			54.620.923.565

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.3 Số liệu so sánh

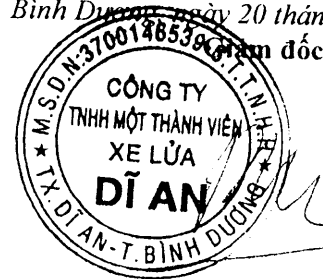
Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 07/7/2011 đến ngày 31/12/2011 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty kể từ khi Công ty chính thức chuyển sang công ty TNHH Một thành viên được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Kế toán trưởng



Trần Văn Mạnh

Bình Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2013



Phạm Hồng Phi